

1	nhà rông, nhà sinh hoạt cộng đồng	
2	(n) trang phục	
3	(n) vụ mùa, trồng trọt	
4	(adj) (nhóm) dân tộc	
5	(n) nét, đặc điểm	
6	(n) cái sáo (nhạc cụ)	
7	(adj) thuộc về dân gian, truyền thống	
8	(n) cái cồng, cái chiêng	
9	(n) vụ mùa	
10	(n) vùng cao nguyên	
11	(n) gia súc	
12	(n) thiếu số	
13	(v) nhìn ra, đối diện	
14	(n) cái cột	
15	(v) chăn nuôi	
16	(n) đất trồng	
17	(n) cầu thang bộ	
18	(n) tượng	
19	(np) nhà sàn	
20	(adj) có hình bậc thang	
21	(v) dệt, đan, kết lại	
22	(adj) bằng gỗ	
23	(np) nhà bằng tre	
24	(n) văn hóa	
25	(np) nhạc cụ	
26	(n) xôi ngũ sắc	

27	(n) làm vườn	
28	(n) dưa chuột	
29	(n) vùng đất thấp	
30	(np) hợp mặt cộng đồng	
31	(np) văn hóa truyền thống	
32	(vp) đóng vai trò quan trọng trong	
33	(np) trường nội trú	
34	(adj) thuộc tài liệu	
35	(np) siêu thị địa phương	
36	(n) lễ hội	
37	(np) kĩ thuật canh tác	
38	(v) làm giàu	
39	(n) đồn điền	
40	(n) bánh xe nước	
41	(np) bức tranh đầy màu sắc	
42	(n) trò chơi truyền thống	
43	(np) đồng lúa	
44	(phr.v) được làm từ vật liệu gì	
45	(phr.v) cho phép ai làm gì	
46	(n) bắt cá	
47	(n) câu chuyện	
48	(phr.v) đi xuống, giảm	
49	(np) bài hát dân ca	
50	(phr.v) đi lên, tăng	
51	(np) vùng sâu vùng xa	
52	(v) tham dự	

53	(np) cây công nghiệp	
54	(adv) chính, chủ yếu	
55	(n) phạm vi	
56	(n) khối	
57	(n) kinh tế	
58	(np) nhóm dân tộc	
59	(n) công việc nhà	
60	(n) gỗ	